

PHÁT NGÔN TÌNH HUỐNG THEO GÓC ĐỘ LIÊN NGÔN NGỮ

Hà Cẩm Tâm

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh Mỹ

Trường Đại học Ngoại ngữ

Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Phát ngôn tình huống (PNTH)

Phát ngôn tình huống (situation bound utterances) (PNTH) là những phát ngôn lệ thuộc vào tình huống. Theo Coulmas (1981) thì PNTH thường mang tính quy ước cao và thường gắn liền với một số tình huống giao tiếp chuẩn. Theo những yêu cầu bắt buộc và những tình huống xã hội nhất định, những công thức giao tiếp (formulaic expressions) sẽ xuất hiện bởi vì việc sử dụng những công thức này đã được tình huống quy định rất rõ. Khi ý nghĩa của những đơn vị ngữ dụng này được hình thành bởi sự tác động của các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ thì cách tốt nhất để lý giải chúng là dựa vào lý thuyết về sử dụng ngôn ngữ (knowledge-for-use conception). Khuynh hướng ngữ dụng nhận thức (cognitive-pragmatic) về PNTH đã cho thấy trong nhiều trường hợp, cơ chế nhận thức, chẳng hạn như kiến thức về ẩn dụ và quy ước là những phương tiện chính giúp người ta hiểu được ý nghĩa duy nhất của PNTH (Kecskes, 1997). Theo cách hiểu này thì PNTH cũng tương tự như những công thức giao tiếp khác chẳng hạn như những thành ngữ và những hàm ngôn mang tính quy ước trong đó cấu trúc ngữ nghĩa của nó có thể được giải thích rõ hơn nếu các cơ chế làm nền tảng cho quá trình nhận thức đó được khảo sát.

2. Mục tiêu

Trong báo cáo này những kết quả khảo sát nhằm trả lời hai câu hỏi nghiên cứu về việc sử dụng PNTH của người bản ngữ và người học tiếng bao gồm:

a. Những tham số nào ảnh hưởng đến việc sử dụng PNTH của người học tiếng?

b. Tại sao trong một tình huống nhất định, trong số những PNTH có thể sử dụng, chỉ có một số lượng nhất định PNTH được sử dụng bởi người bản ngữ và người học tiếng?

Việc tiếp thu PNTH trong ngoại ngữ đòi hỏi những kiến thức nền về văn hóa xã hội của ngôn ngữ đích vì PNTH là những đơn vị ngữ dụng chức năng mà nghĩa của chúng chỉ có thể được giải thích bằng các chức năng sử dụng mang tính thường xuyên. Các chức năng ngữ dụng thường không được mã hoá vào trong các đơn vị ngôn ngữ, vì thế nên trong hầu hết các trường hợp, ý nghĩa của PNTH bị quy định bởi tình huống mà nó được sử dụng. Hãy quan sát những ví dụ sau:

(1) - Thank you for your kindness.

- *You are welcome.*

(2) - May I use your dictionary?

- *You are welcome* to use it at any time.

Quả thật là PNTH dễ học nhưng khó hiểu đối với người học ngoại ngữ. Nghiên cứu này là một nỗ lực nhằm nghiên cứu xem nguyên nhân của sự khó hiểu đó là do đâu.

3. Thu thập số liệu

3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến phương pháp

Nghiên cứu này tập trung vào một nhóm công thức giao tiếp: phát ngôn tình huống. Có nghĩa là, những kết quả phát hiện chỉ quan tâm đến nhóm đơn vị ngôn ngữ này. Thiết kế của nghiên cứu là nhằm phát hiện những tập hợp biến có khả năng ảnh hưởng đến cách sử dụng các PNTH.

PNTH ở đây được coi là là những đơn vị của phát ngôn chứ không phải là những đơn vị ngữ pháp. Bởi vì cái chúng ta quan tâm là chức năng và sử dụng chứ không phải là cấu trúc. Chúng ta biết được các

sử dụng của các PNTH chủ yếu là trên cấp độ cấu. Khái niệm cho rằng người học ngoại ngữ, cũng giống như những người sử dụng ngôn ngữ đã trưởng thành, thường dựa vào những quy tắc chung vẫn còn là tư tưởng chính trong nhiều nghiên cứu về học ngoại ngữ (Larsen-Freeman and Long, 1991; Weinert, 1995). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chúng tôi cho rằng PNTH là một bộ phận của chiến lược giao tiếp của người học tiếng bởi vì những công thức này cho phép người học thực hiện một loạt chức năng giao tiếp.

Những người học tiếng trong nghiên cứu này thuộc các nước khác nhau và đã sống ở trên đất Mỹ từ một đến ba năm, đang theo học ở một trường đại học. Tất cả những người này đều bắt đầu học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Những người này đều là những người sử dụng phương pháp ý thức khi dùng ngoại ngữ và đây là điều khác biệt đối với những người học tiếng trong môi trường ngôn ngữ tự nhiên. Chiến lược học ngoại ngữ này thường mang tính phân tích, đi từ cụ thể đến trừu tượng, tính tự động hóa thấp, lệ thuộc nhiều vào tiếng mẹ đẻ và chiến lược học của cá nhân.

3.2. Test

Ba loại hình test được thực hiện bao gồm: một test kiểm tra việc hiểu ý nghĩa của một hội thoại, một test để cho người ta điền vào (DCT: discourse completion test) và một test kiểm tra việc sử dụng các phát ngôn cần kiểm tra.

4. Phân tích số liệu

Các số liệu đã được phân tích theo những tham số sau:

- Đặc tính của PNTH:

- i. sự tường minh về ngữ nghĩa và cấu trúc;
- ii. tần số tương đối;
- iii. đặc thù văn hóa.

- Sự khác biệt giữa các cá nhân người học:

- iv. chiến lược học của cá nhân;
- v. thời gian sống tại nước Mỹ.

5. Những kết quả chính

5.1. Sự tường minh về ngữ nghĩa và cấu trúc

Thông thường người ta cho rằng người học ngoại ngữ sẽ sử dụng những PNTH có ngữ nghĩa tường minh nhiều hơn. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này cho thấy, cấu trúc và sự tường minh về ngữ nghĩa không phải là những biến có ảnh hưởng đến việc sử dụng của PNTH. Trong nhiều trường hợp, rõ ràng là đối tượng nghiên cứu đã sử dụng PNTH như những tập hợp bất kỳ không hề phân tích và không quan tâm hoặc rất ít quan tâm đến các thành tố cấu tạo của chúng. Vì thế nên một trong những nguyên nhân của việc sử dụng nhầm có thể là do người học ít quan tâm đến việc phân tích các yếu tố của các PNTH có ngữ nghĩa kém tường minh. Họ thường sử dụng những PNTH như thể chúng là những từ đơn lẻ. Vì thế họ không cảm nhận được là những cụm từ đó có những hàm ý gì. Chẳng hạn như “you bet”, và “you are welcome” đều biểu đạt một chức năng nhưng thể hiện những cách thức khác nhau. Người học hình như không nhận thức được đầy đủ sự khác nhau này.

Người học thường lựa chọn những cấu trúc đơn giản để sử dụng. Tuy nhiên họ thường hiểu lầm chức năng của những cụm từ đơn giản. Do vậy, ngôn ngữ của họ thường có vẻ quá đơn giản. Người học thường dùng những cách trả lời dùng một từ ở những chỗ mà người bản ngữ thường cảm thấy phải thêm một cái gì đó. Chẳng hạn như:

NH: - Can I borrow your pen?

- Yes.

NBN: - *Sure. / Certainly. / Yeah, sure. / OK, here you go.*

NH: - I have to go now. I'll call you tomorrow.

- OK.

NBN: - *Okay, see you soon. / OK, talk to you later. / Alright, take it easy.*

(NH - người học ngoại ngữ NBN - người bản ngữ)

Những ví dụ trên cho thấy người học chưa hiểu được những đặc tính của các PNTH trên (Kecskes, 1997).

5.2. Tần số tương đối

Số liệu nghiên cứu cho thấy tần số có thể được coi là một biến. Có một sự tương tự đáng kể trong cách sử dụng các PNTH của nhóm NH và NBN trong DCT test. Họ thường có sự lựa chọn giống nhau trong những tình huống ít phức tạp khi mà PNTH trở nên không quan trọng lắm và thường được thay bằng những cụm từ ít mang tính đặc thù tình huống (neutral expression). Chẳng hạn như:

- Thank you so much for the book.
- You are welcome./ No problem.
- Hey, what's up?
- Not much. How about you?/ Nothing much.

Sự xuất hiện thường xuyên làm cho những phát ngôn này được NH tiếp thu một cách dễ dàng hơn. Sự xuất hiện thường xuyên cũng làm cho ý nghĩa của các phát ngôn trở nên rõ ràng hơn. Chính vì vậy mà những phát ngôn có tần số sử dụng ít, có cấu trúc ngắn gọn đơn giản thường gây khó khăn cho người học. Kết quả của bài test kiểm tra việc hiểu các hội thoại nghiên cứu đã cho thấy chỉ có một số rất ít người được hỏi nhận biết được chức năng của một số phát ngôn được in nghiêng dưới đây:

- Bill, I don't think I can agree with you on this.
- *Ok, shoot.*
- Frank, I think you really deserved that prize.
- *Get out of here.*

5.3. Đặc thù văn hóa

Sự khác biệt về văn hóa có một vai trò đáng kể trong việc lựa chọn các PNTH. Có hai trường hợp điển hình sẽ được giải thích ở phần dưới đây.

5.3.1 Cụm từ đó có đặc tính ngữ dụng mang đặc thù văn hoá cao

Những PNTH này thường được NBN sử dụng còn những NH ít khi dùng thường bỏ qua mặc dù họ biết rõ ý nghĩa tình huống của chúng.

Ví dụ như: OK, shoot. (Go ahead)

Come on, ... (Relax)

Piece of cake. (Easy)

Sự ngần ngại sử dụng những PNTH này có thể do cơ chế nhận thức về ẩn dụ và nghĩa bóng của những cụm từ này tỏ ra quá xa lạ về văn hoá đối với người học. Chẳng hạn như khó có thể hình dung được trong một nền văn hoá nào đó mà “sự dễ dàng” lại có thể được so sánh với “một miếng bánh”.

5.3.2 Bản thân tình huống mang tính đặc thù văn hóa.

NH cũng có những khuôn mẫu về những tình huống tương tự trong tiếng mẹ đẻ của họ, nhưng những quy ước sử dụng ngôn ngữ trong hai nền văn hoá cho tình huống chung đó khác nhau. NH trong trường hợp này thường không nhận ra sự khác biệt nên thường sử dụng quy ước trong tiếng mẹ đẻ của họ.

Hãy quan sát ví dụ sau đây:

- How are you doing?
- I'm doing fine, thanks. What about you? How was the day today?
- How was the party last night? Did you have a good time?
- Yes, it was a great party. I enjoy meeting different people.

5.4. Chiến lược học của cá nhân

Người học ngoại ngữ không thể sử dụng kinh nghiệm học tiếng mẹ đẻ. Cơ chế nhận thức để hiểu và sử dụng PNTH trong ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ lại rất khác nhau. Tuy nhiên, chuyển di ngữ dụng không chỉ do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ mà còn do sự khác biệt giữa các cá thể. Người nói có vai trò chủ động trong việc lựa chọn các PNTH và sử dụng chúng trong những tình huống nhất định. Thái độ thích hoặc không thích những cụm từ nhất định được phản ánh trong cách sử dụng của họ.

6. Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy lỗi trong việc sử dụng PNTH chủ yếu là do thiếu kiến thức về ngữ dụng chứ không phải về ngữ pháp và sự khác biệt của hai nền văn hoá. Đồng thời nghiên cứu cũng cho thấy

các nhân tố phi ngôn ngữ có vai trò rất quan trọng trong việc lựa chọn PNTH bởi một số lý do sau:

NH không chỉ nhớ những PNTH như những đơn vị ngôn ngữ mà còn phải hiểu cái nền tảng văn hóa xã hội quy định việc sử dụng chúng. Đây chính là nơi mà chuyển di từ tiếng mẹ đẻ thường xuất hiện. Việc phát triển những khả năng ngữ dụng trong ngôn ngữ đích không giống như trong tiếng mẹ đẻ, do đó việc tiếp thu PNTH của NH trong ngôn ngữ đích tùy thuộc vào sự gần gũi của hai nền văn hoá cũng như cách thức ngữ vựng hoá của các phát ngôn này.

Ý nghĩa ngữ dụng của những PNTH là kết quả của những cơ chế nhận thức (bao gồm những hiểu biết về ẩn dụ và sự thỏa thuận ngầm) liên kết những nghĩa đen với những nghĩa bóng. Khó khăn của người học không phải bao giờ cũng liên quan đến việc tiếp thu các cấu trúc cú pháp của ngôn ngữ đích mà là việc phát triển những nhận thức cần thiết trong ngôn ngữ đích (Danesi, 1992). Điều này đòi hỏi một sự thay đổi những nhận thức đã có sẵn trong tiếng mẹ đẻ của người học. Những chuyển di tiêu cực có vẻ như là liên quan nhiều đến vấn đề nhận thức và cách thức ẩn dụ chứ không phải là vấn đề cú pháp, nhất là ở cấp độ nâng cao.

Các PNTH trong các văn hóa khác nhau không giống nhau. Điều đó cũng có nghĩa là trong một nền văn hóa nhất định, những tình huống nhất định sẽ đòi hỏi việc sử dụng những PNTH nhất định không giống với các nền văn hóa khác. Có thể thấy trong nhiều ngôn ngữ, người ta có những phát ngôn nhất định để nói trước khi bắt đầu bữa ăn. Chẳng hạn như:

Tiếng Pháp: Bon appétit!

Tiếng Nga: Приятного аппетита!

Tiếng Việt: Mời anh/chị xơi cơm!

Tiếng Anh không có phát ngôn tương đương với những phát ngôn trên. Điều ngược lại này cũng thường xảy ra. Chẳng hạn như trong tiếng Nga không có phát ngôn tương đương với "Have a nice day" hoặc là "I'll talk to you later" trong tiếng Anh. Sự trống vắng như vậy thường gây nên những hụt hẫng cho người học và người ta cần phải hình thành những cơ sở cho những nhận thức mới. Người học có thể học những phát ngôn trên, nhưng việc sử dụng chúng một cách tự

động và trôi chảy là một vấn đề rất khó khăn. Nói chung thì họ phải có những nỗ lực có ý thức để vượt qua được 'rào cản' về văn hóa này. Kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy sự nỗ lực tùy thuộc vào cá thể chứ không phải là năng lực ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Coulmas, F., (ed.) (1981), *Conversational routine: explorations in standardized communicative situations and prepatterned speech*. The Hague: Mouton.
- 2 Danesi, M., (1992), *Metaphorical competence in second language acquisition and second language teaching: The neglected dimension*. in J.E. Alatis (ed.) *Georgetown University Round Table on Languages and Linguistics*. Washington, DC: Georgetown University Press, 489-500.
- 3 Kecskes, I. (1997), *A cognitive pragmatic approach to situation-bound utterances SLA*. Paper presented to the Chicago Linguistics Society. March 7, 1997.
- 4 Larsen-Freeman, D. and Michael H. L. (1991), *An Introduction To Second Language Acquisition Research*, London and New York: Longman.
- 5 Weinert, R. (1995), The role of Formulaic in Second Language Acquisition: A review. *Applied Linguistics*, Vol.16, No.2, 180-205.